

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 448/2025/DS-PT.

Ngày: 28-4-2025.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Mai Thị Mỹ Tiên

Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 227/2025/TLPT-DS ngày 27/02/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân Quận 11 bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1212/2025/QĐXXPT-DS ngày 12/3/2025; quyết định hoãn phiên tòa số: 4321/2025/QĐ-HPT ngày 03/4/2025 và thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 4870/2025/TATP-TDS ngày 14/4/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Bùi Tiểu T1, sinh năm 1983;

2. Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số 108 Lô E chung cư LTK, Phường B, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Minh N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 20/6 TQ, Phường S, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 00014653, quyền số 08/2024 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 13/8/2024 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Sáu, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Bị đơn:

- Bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, sinh năm 1988;

Địa chỉ thường trú: Số 97/117 LND, Phường B, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số 97/108 LND, Phường B, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn M, sinh năm 1964, địa chỉ: Số 66 Đường số 14, phường PB, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo ủy quyền số 00019660, quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/10/2023 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Sáu, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

- Ông Trần Vĩ V, sinh năm 1983;

Địa chỉ thường trú: Số 97/117 LND, Phường B, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 97/108 LND, Phường B, Quận MM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Vĩ V: Luật sư Trần Đức T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 28/1B TĐ, Phường HB, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V : Ông Cao Mộng T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 30/31 ĐVB, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số 00014902, quyền số 08/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/8/2024 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Sáu, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người kháng cáo: Bà Phạm Hoàng Thị Mỹ T2 và ông Trần Vĩ V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 09/10/2023 của nguyên đơn, tại các Biên bản hòa giải, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Minh N tại phiên tòa trình bày:

Vợ chồng nguyên đơn ông Phạm Minh T1 và bà Bùi Tiểu T1 làm cùng Công ty Trách nhiệm hữu hạn MLV với vợ chồng bị đơn ông Trần Vĩ V và bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, thời điểm này ông V đang làm Phó giám đốc Công ty nên bà T2 và ông V nhiều lần mượn tiền của vợ chồng bà T1 và ông T1 như sau:

Ngày 30/8/2022, bà Bùi Tiểu T1 đã cho bà T2 mượn số tiền 2.500.000.000 đồng và đã nộp tiền trực tiếp vào tài khoản số 060251449646 đứng tên bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) -

Phòng giao dịch Bình Trị Đông, theo Giấy nộp tiền nêu trên có nội dung: T1 cho Mỹ T2 mượn. Khoản vay này không quy định lãi suất và thời hạn trả. Sau đó ngày 18/4/2023 bà T1 tiếp tục cho vợ chồng ông V mượn thêm 250.000.000 đồng tiền mặt, bà T2 đã ký Giấy nhận tiền và cũng không quy định lãi suất và thời hạn trả.

- Đối với số nợ 2.500.000.000 đồng, ngày 18/4/2023 hai bên ký nhận Biên bản thỏa thuận trả nợ nội dung: ngày 18/4/2023 trả 100.000.000 đồng, 31/7/2023 trả 100.000.000 đồng và hàng tháng bà T2 sẽ trả 30.000.000 đồng. Ngày 18/4/2023 bà T2 đã trả trước cho bà T1 100.000.000 đồng và trong cùng ngày 18/4/2023 ông V chuyển khoản trả thêm cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ 2.370.000.000 đồng.

- Đối với số nợ 250.000.000 đồng, ngày 26/4/2023 bà T2 đã trả 95.000.000 đồng. Sau khi bà T1 nộp đơn kiện, ngày 04/8/2023 bà T2 trả 40.000.000 đồng và ngày 18/9/2023 trả 5.000.000 đồng, còn nợ lại 110.000.000 đồng.

- Tổng cộng bà T2 và ông V còn nợ nguyên đơn số tiền 2.480.000.000 đồng. Nay nguyên đơn bà Bùi Tiểu T1 và ông Phạm Minh T1 khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 và ông Trần Vĩ V phải trả tổng số tiền là 2.480.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành và không yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ trên.

Nguyên đơn xác định đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng ông V, bà T2. Do các bên cùng làm việc tại Công ty TNHH MLV; đây cũng chính là Công ty gia đình của ông V do di ruột ông V là bà Lai Bửu M làm giám đốc và ông V làm Phó giám đốc. Ông V, bà T2 mượn tiền để mua nguyên liệu cho Công ty và các tin nhắn của bà T2 cũng thể hiện mượn tiền lo cho Công ty của ông V. Hai bên đã nhiều lần đàm phán thương lượng việc trả tiền tại Văn phòng Công ty, có mặt ông V và đại diện Công ty. Vì vậy, ngày 01/01/2024 nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án đưa Công ty TNHH MLV vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Sau khi nguyên đơn khởi kiện, ông V đã lập tức rút tên ra khỏi Thành viên góp vốn của Công ty và rút phần vốn góp của mình khỏi Công ty để tẩu tán tài sản. Ngoài ra, ngày 18/4/2023, khi hai bên lập Biên bản thỏa thuận trả nợ, ông Trần Vĩ V đã chuyển khoản trả vào tài khoản của ông T1 số tiền 30.000.000 đồng nội dung thanh toán nợ cho ông T1, chứng minh ông V biết rõ việc bà T2 nợ và ngày 18/4/2023 đã cùng trả nợ cho nguyên đơn. Để có tiền cho bị đơn mượn số tiền lớn, nguyên đơn đã cầm cố nhiều sổ giấy tờ nhà, vì vậy khi ông V chuyển khoản trả tiền ngày 18/4/2023 mới ghi nội dung “THANH TOAN LAI CHUOC 2 CUON SO MUON CUA ANH THAN”. Nguyên đơn đã chuộc lại sổ giấy tờ nhà nên không có yêu cầu đối với các sổ trên.

Đối với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà T2 có nội dung bà T2 đã trả bớt cho nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng theo tin nhắn ngày 11/4/2023, nguyên

đơn không đồng ý và đã nộp chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ khác. Bị đơn cố tình vắng mặt tại phiên đối chất về khoản tiền trên và không đưa ra bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền 700.000.000 đồng bị đơn cho rằng đã trả bớt.

Tại Bản tự khai ngày 17/11/2023, Biên bản Hòa giải ngày 21/11/2023 và ngày 26/01/2024 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 là ông Lê Văn M trình bày:

- Ông M xác nhận tháng 8/2022 bà T1 đã chuyển vào tài khoản của bà T2 số tiền 2.500.000.000 đồng: Từ tháng 9/2022 đến tháng 3/2023, bà T2 đã trả cho vợ chồng bà T1, ông T1 mỗi tháng 117.500.000 đồng, tổng cộng 7 tháng là 822.500.000 đồng. Ngày 11/4/2023 bà T1 có tin nhắn: *chị nhận 700tr*, đây là khoản tiền thanh toán cho số nợ 2,5 tỷ đồng. Đến ngày 18/4/2023, bà T2 đã trả 100.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Vì vậy, đối với khoản nợ 2.500.000.000 đồng bà T2 chỉ còn nợ 1.577.500.000 đồng.

- Đối với khoản nợ 250.000.000 đồng, bà T2 xác nhận có mượn, ngày 26/4/2023 bà T2 đã trả 95.000.000 đồng, ngày 4/8/2023, bà T2 trả 40.000.000 đồng, ngày 18/9/2023, bà T2 trả 5.000.000 đồng, còn nợ là 110.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T2 chỉ còn nợ vợ chồng bà T1, ông T1 số tiền còn lại là 1.687.500.000 đồng và đề nghị được trả trong vòng 06 tháng. Đây là khoản nợ riêng của bà T2, không liên quan đến chồng bà T2 là ông Trần Vĩ V.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn M có lời khai phủ nhận số tiền nợ 250.000.000 đồng, chỉ thừa nhận bà T2 có mượn số tiền nợ 2.500.000.000 đồng bà T2 nợ theo Biên bản thỏa thuận ngày 18/4/2023. Ông M trình bày do bà T2 lẫn lộn và Giấy nhận số tiền 250.000.000 đồng không ghi ngày tháng năm nhận tiền nên ông không đồng ý nội dung bà T2 có vay mượn số tiền 250 triệu đồng trên. Ngoài ra, ông M xác định bà T2 không yêu cầu cản trừ số tiền 700.000.000 đồng đã trả bớt cho nguyên đơn do bị đơn lẫn lộn các số tiền nợ.

Đối với số nợ 2.500.000.000 đồng bị đơn thừa nhận, ông M có ý kiến: theo Biên bản thỏa thuận ngày 18/4/2023 bà T2 đã trả 100.000.000 đồng; ngày 31/7/2023 trả 100.000.000 đồng; ngày 26/4/2023 trả 95.000.000 đồng; ngày 4/8/2023 trả 40.000.000 đồng và ngày 18/9/2023 trả 5.000.000 đồng. Tổng cộng bà T2 chỉ còn nợ 2.160.000.000 đồng. Đây là khoản nợ riêng của bà T2 và bà T2 xin trả số tiền trên trong thời hạn một năm.

Ông Cao Mộng T2 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Vĩ V có mặt tại phiên tòa có ý kiến như sau:

Ông T2 xác định ông V không liên quan đến các khoản nợ do nguyên đơn yêu cầu. Đây là khoản nợ riêng của bà T2, ông V không biết, ông V không ký nhận Giấy vay nợ và số tiền bà T2 vay cũng không sử dụng cho mục đích chung của gia đình, không đáp ứng nhu cầu gia đình. Việc ông V chuyển khoản cho ông T1 nội dung trả tiền 30.000.000 đồng vào ngày 18/4/2023 ông T2 chưa rõ là tiền gì nên không trả lời tại phiên tòa được. Nay ông V không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn.

Ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận việc nguyên đơn buộc ông Trần Văn V cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ đối với các khoản nợ trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 269/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân Quận MM đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 về việc yêu cầu bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V trả nợ.

2. Buộc bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 số tiền nợ là 2.480.000.000 (hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì bà T2, ông V còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương theo quy định.

Ngày 12/9/2024, ông Trần Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không chấp nhận cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bà T2.

Ngày 19/9/2024, bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 là bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông M là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T2 vẫn giữ nguyên kháng cáo vì cho rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền 700.000đồng vào ngày 30/8/2023; ông T2 là đại diện theo ủy quyền của ông V vẫn giữ nguyên kháng cáo là không đồng ý liên đới cùng bà T2 trả nợ cho nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông V vì ông không tham gia vào giao dịch giữa bà T2 và nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Những người tham gia

tổ tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 và ông Trần Vĩ V kết hôn ngày 29/4/2011 là vợ chồng hợp pháp theo Giấy trích lục kết hôn số 572/TLKH-BS ngày 22/8/2024. Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện. Mặc khác, ngày 18/4/2023 ông Trần Vĩ V đã chuyển cho ông Phạm Minh T1 là chồng bà T1 số tiền 30.000.000 đồng với nội dung: “THANH TOAN LAI CHUOC 2 CUON SO MUON CUA ANH THAN”. Do đó, ông V có biết việc vay mượn của bà T2 và có trả nợ cho ông T1 nên có cơ sở xác định đó là nợ chung của hai vợ chồng.

Tại phiên tòa người đại diện của bị đơn Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 không thừa nhận số tiền vay 250.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, lời khai không rõ ràng. Căn cứ vào Giấy nhận tiền bà T2 ký nhận số tiền 250.000.000 đồng và căn cứ vào các Biên bản lời khai, Biên bản hòa giải trong suốt quá trình giải quyết và các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ đã thể hiện rõ bà T2 có nhận số tiền 250.000.000 đồng. Vì vậy, lời khai đại diện bà T2 là không có cơ sở. Vì vậy, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đối với số tiền 700.000.000 đồng mà đại diện theo ủy quyền cho rằng đã trả cho nguyên đơn ngày 30/8/2023 nhưng không có chứng cứ chứng minh và nguyên đơn không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét cản trừ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T2 và ông V phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ đối với số tiền bà T2 đã mượn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và trong thời hạn luật định; việc nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên có căn cứ để xem xét tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn:

[2.1] *Đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Trần Vĩ V và bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 trả số tiền nợ là 2.480.000.000 đồng:*

Đối với số tiền mượn 2.500.000.000 đồng và 250.000.000 đồng: Căn cứ vào bản chính giấy nộp tiền ngày 30/8/2022 của Ngân hàng TMCP Sacombank có nội

dung: Người nộp tiền Bùi Tiểu T1 chuyển khoản cho Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 theo số tài khoản 060251449646 đứng tên bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, nội dung cho bà T2 mượn số tiền 2.500.000.000 đồng. Căn cứ vào văn bản Vi bằng bà T2 xác định có nhận 2.500.000.000 đồng của nguyên đơn. Căn cứ Biên bản thỏa thuận ngày 18/4/2023 bà T2 còn nợ nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng có chữ ký bà T2. Ngoài ra, theo bản tự khai ngày 17/11/2023 do ông Lê Văn M là đại diện theo ủy quyền của bà T2 xác nhận tháng 8/2022 bà T1 có chuyển vào tài khoản của bà T2 số tiền 2.500.000.000 đồng nên có cơ sở xác định bà T2 có mượn của nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng.

Căn cứ vào bản chính giấy nhận nợ do bà Bùi Tiểu T1 và Phạm Thị Hoàng Mỹ T2 ký nhận với nội dung bà T2 có nhận số tiền 250.000.000 đồng của bà T1, ông T1; căn cứ vào văn bản vi bằng ngày 20/10/2023 do bà T2 xác nhận và có ý kiến như sau: *“Ngoài ra tôi có nhận của bà T1 số tiền là 250.000.000 đồng và ngày 26/4/2023 đã thanh toán số tiền 95.000.000 đồng”*.

Nội dung vi bằng nêu trên phù hợp với chứng cứ giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp có ghi rõ nội dung Bà T2 có nhận số tiền 250.000.000 đồng và ngày 26/4/2023 đã trả 95.000.000 đồng. Theo bản tự khai ngày 17/11/2023 và tại các biên bản hòa giải, ông Lê Văn M là đại diện theo ủy quyền của bà T2 cũng đã xác nhận bà T2 có mượn của nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông M khai không đồng ý số tiền 250.000.000 đồng nhưng lời khai không rõ ràng và mâu thuẫn. Giấy nhận tiền tuy không ghi ngày tháng ký nhận nhưng đã được bà T2 thừa nhận tại văn bản vi bằng ngày 20/10/2023. Vì vậy, có cơ sở xác định bà T2 có mượn của nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà T2 đã mượn nguyên đơn là: 2.500.000.000 đồng + 250.000.000 đồng = 2.750.000.000 đồng.

Đối với số tiền bà T2 đã trả:

Căn cứ vào bản sao kê giao dịch chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam vào ngày 18/4/2023 bà T2 chuyển khoản trả cho ông T1 số tiền 100.000.000 đồng; ông V chuyển khoản trả cho ông T1 là 30.000.000 đồng; ngày 26/4/2023 bà T2 trả 95.000.000 đồng; ngày 4/8/2023 bà T2 trả 40.000.000 đồng; ngày 18/9/2023 bà T2 trả 5.000.000 đồng. Các khoản tiền bà T2 và ông V chuyển trả nêu trên đều phù hợp với sao kê ngân hàng và văn bản vi bằng nội dung cung cấp chứng minh số tiền bà T2 đã trả. Tổng cộng bà T2, ông V đã trả

cho nguyên đơn 270.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền bị đơn còn thiếu nguyên đơn là: 2.750.000.000 đồng - 270.000.000 đồng = 2.480.000.000 đồng.

Căn cứ Giấy trích lục kết hôn số: 572/TLKH-BS ngày 22/8/2024 xác định bà T2 và ông V là vợ chồng hợp pháp và cả hai vẫn đang trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà T1, ông T1 cho bà T2 vay tiền được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T2 và ông Trần Văn V. Các khoản nợ vay đều vay trong thời kỳ hôn nhân và ông V có thanh toán trả nợ cho bị đơn vào ngày 18/4/2023. Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về việc vợ, chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà T2 và ông V cùng liên đới trả số tiền 2.480.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn V yêu cầu Tòa án không chấp nhận việc nguyên đơn buộc ông Trần Văn V cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ đối với các khoản nợ trên:

Ngày 18/4/2023, bà T2 ký biên bản thỏa thuận trả nợ cho nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng bằng phương thức trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng, trong cùng ngày 18/4/2023, bà T2 chuyển trả ông T1 100.000.000 đồng và ông Trần Văn V đã chuyển cho ông Phạm Minh T1 số tiền 30.000.000 đồng với nội dung: “THANH TOAN LAI CUOC 2 CUON SO MUON CUA ANH THAN”. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông V cũng không chứng minh được số tiền trên là tiền gì. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm nhận định ông V có biết việc bà T2 vay mượn tiền của ông T1, bà T1 và trong cùng ngày 18/4/2023 ông V đã tự nguyện chuyển số tiền 30.000.000 đồng trả nợ cho ông T1.

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Tòa án cấp phúc thẩm có cơ sở xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng ông V bà Thanh; do đó, ông V phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ đối với với khoản nợ của nguyên đơn là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ một cách toàn diện để giải quyết vụ án khách quan và đúng pháp luật; do đó Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 không phải chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí. Bị đơn bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn V và bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 đối với bị đơn bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Buộc bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 số tiền nợ là 2.480.000.000 (Hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng. Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên thì bà T2, ông V còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả cho bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V phải chịu nộp số tiền là 81.600.000 (Tám mươi một triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Hoàn lại cho bà Bùi Tiểu T1, ông Phạm Minh T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.775.000 (Hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0021594 ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V mỗi người phải chịu nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0043016 ngày 23/9/2024 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0043017 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, bà Phạm Thị Hoàng Mỹ T2, ông Trần Văn V đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp HCM;
- VKSND Tp HCM;
- TAND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- NBVQL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Hữu Nhân